TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĂN YÊN** **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 03 - 8 - 2022
V/v ly hôn, nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN YÊN, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vũ Quang Sáng.**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Vương Thị Thu Lan.**

Ông **Lý Trung Hiếu.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Thị Huyền** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái tham gia phiên toà: Ông **Đinh Phú Ngọc** - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 106/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2022 về việc xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Triệu Thị P, sinh năm 1986 (tên gọi khác Triệu Thị T, sinh năm 1980). Có mặt

Trú quán: Thôn K, xã A, huyện V, tỉnh Yên Bái.

Bị đơn: Anh Triệu Văn H (tên gọi khác Lý A T), sinh năm 1979. Có đơn xin xử vắng mặt

Trú quán: Thôn K, xã A, huyện V, tỉnh Yên Bái.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/5/2022 và các bản khai tiếp theo, nguyên đơn chị Triệu Thị P (Triệu Thị T) trình bày: Chị kết hôn với anh Triệu Văn H (tên gọi khác Lý A T) vào năm 2000 trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu nhau, có tình cảm với nhau và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện V, tỉnh Yên Bái vào ngày 12/02/2000. Sau khi kết hôn vợ chồng về làm ăn, sinh sống tại thôn K, xã A, huyện V, tỉnh Yên Bái. Cuộc sống vợ chồng ban đầu hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, anh H thường xuyên rượu chè rồi say về nhà vợ chồng cãi chửi nhau, nhiều lần anh H đánh, đuổi chị ra khỏi nhà. Từ đó vợ chồng ngày càng căng thẳng. Sự việc đã được hai bên gia đình biết, khuyên bảo nhưng vợ chồng vẫn không hòa hợp được. Từ năm

2020 chị và con gái út về nhà bố mẹ đẻ ở cùng thôn để sinh sống, từ đó vợ chồng ít quan tâm đến nhau, việc ai người đó làm. Vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh H nữa, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị và anh H có ba người con chung là Triệu Thị H, sinh ngày 15/7/2000; Triệu Thu P, sinh ngày 28/02/2003 và Triệu Ngọc T, sinh ngày 29/11/2009. Hiện cháu H và cháu P đã khôn lớn đi xây dựng gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét. Còn cháu T đang ở cùng chị, khi ly hôn chị P có nguyện vọng được nuôi con mà không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 12/7/2022 chị Triệu Thị P có đơn xin xử vắng mặt với lý do chị sống ở vùng sâu, đi lại khó khăn.

Bị đơn anh Triệu Văn H (Lý A Tòn) trình bày: Lời khai của chị Triệu Thị P (Triệu Thị T) về quan hệ hôn nhân là đúng, chúng tôi kết hôn với nhau từ năm 2000 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu nhau, có tình cảm với nhau và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện V, tỉnh Yên Bái vào ngày 12/02/2000. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống hạnh phúc tại thôn 5 K nay là thôn K, xã A, huyện V, tỉnh Yên Bái. Đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, chị P không chung thủy, thường xuyên đi chơi đêm, không quan tâm chăm lo gì tới chồng con và gia đình. Từ đó vợ chồng có xẩy ra cãi, chửi nhau có lần còn đánh nhau. Tôi cũng bị chị P đánh nhiều lần. Việc vợ chồng cãi, chửi và đánh nhau có các con, hàng xóm và công an xã biết. Bố, mẹ hai bên gia đình đã khuyên bảo nhưng không hòa hợp được. Từ năm 2020 chị P cùng con nhỏ đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ đó vợ chồng sống ly thân đến nay. Nay chị P xin ly hôn tôi xác định vẫn còn tình cảm với chị P, vẫn muốn chị P về nhà tiếp tục chung sống để cùng nuôi dạy con chung nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chúng tôi có ba người con chung là Triệu Thị H, sinh ngày 15/7/2000; Triệu Thu P, sinh ngày 28/02/2003 và Triệu Ngọc T, sinh ngày 29/11/2009. Hiện cháu H và cháu P đã khôn lớn đi xây dựng gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét. Còn cháu T đang ở cùng với mẹ cháu nếu phải ly hôn thì theo nguyện vọng của cháu, cháu ở với ai thì ngươi đó nuôi. Nếu cháu ở với tôi thì tôi nuôi và không yêu cầu chị P phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 12/7/2022 anh Triệu Văn H có đơn xin xử vắng mặt với lý do anh bận nhiều việc, phải lo cho nhiều người nên không xuống Tòa án để giải quyết vụ án được.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến cho rằng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng

dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, triệu tập hợp lệ văn bản cho anh H. Tại phiên tòa, chị P có mặt, anh H có đơn xin xử vắng mặt, việc Tòa án xét xử vụ án vắng mặt anh H là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; các điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Về Quan hệ hôn nhân, giải quyết cho chị Triệu Thị P (Triệu Thị T) được ly hôn anh Triệu Văn H (Lý A T); về con chung, các cháu Triệu Thị H, sinh ngày 15/7/2000 và Triệu Thu P, sinh ngày 28/02/2003 đã khôn lớn các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; giao con chung là Triệu Ngọc T, sinh ngày 29/11/2009 cho chị Triệu Thị P (Triệu Thị T) được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Triệu Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền thăm nom con, không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Triệu Thị P là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của các bên Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đây là vụ án về hôn nhân và gia đình, các đương sự đều có hộ khẩu thường trú tại huyện V, tỉnh Yên Bái. Căn cứ vào Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái thụ lý và giải quyết là phù hợp quy định của pháp luật. Chị Triệu Thị P và anh Triệu Văn H có quan hệ vợ chồng, chị P là người khởi kiện nên là nguyên đơn, anh H là người bị kiện nên là bị đơn.

Bị đơn anh Triệu Văn H có đơn xin xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh H kết hôn với nhau vào năm 2000 trên cơ sở tình cảm và tự nguyện, khi đó chị Triệu Thị P có tên gọi khác là Triệu Thị T, sinh năm 1980 nên đủ điều kiện kết hôn. Chị P (T) và anh H (T) có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện V, tỉnh Yên Bái vào ngày 12/02/2000 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

[3] Về mâu thuẫn vợ chồng: Xét thấy quá trình chung sống chị P (T) và anh H (T) có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, một phần do anh H thường xuyên uống rượu say rồi về nhà vợ chồng cãi chửi nhau, một phần do chị P thường xuyên đi chơi đêm, không quan tâm chăm lo gì tới chồng con và gia đình nên có lần anh H đuổi chị P ra khỏi nhà. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên bảo, hòa giải nhiều lần nhưng vợ chồng vẫn không hòa hợp được. Từ năm 2020 đến nay vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm gì đến ai nữa. Mặc dù anh H vẫn muốn vợ chồng về chung sống để cùng nhau nuôi dạy các con

nhưng anh H không đưa ra được phương án nào để vợ chồng hòa hợp được nên chị P không đồng ý. Điều này vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị Triệu Thị P (Triệu Thị T) là có căn cứ nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Triệu Thị P (Triệu Thị T) đối với anh Triệu Văn H (Lý A T).

[4] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 3 người con chung là Triệu Thị H, sinh ngày 15/7/2000; Triệu Thu P, sinh ngày 28/02/2003 và Triệu Ngọc T, sinh ngày 29/11/2009. Hiện nay cháu H và cháu P đã khôn lớn, có gia đình riêng nên cả chị P và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu T hiện đang ở cùng với chị P. Khi ly hôn chị P có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu T và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Còn anh H xác định do cháu T lựa chọn, cháu ở với ai là quyền của cháu. Nếu được nuôi con anh H cũng không yêu cầu chị P phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay chị P có đất canh tác, đi làm thêm có tiền, thu nhập bình quân trên 6.000.000đ/ 1 tháng nên có đủ điều kiện nuôi con. Tại đơn đề nghị ngày 20/5/2022 cháu Triệu Ngọc T có nguyện vọng được ở với mẹ nếu bố mẹ ly hôn. Mặc khác, cháu T hiện đang ở với chị P. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung, Hội đồng xét xử thấy cần giao con chung là Triệu Ngọc T cho chị Triệu Thị P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp với các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Anh Triệu Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Triệu Thị P (Triệu Thị T) và anh Triệu Văn H (Lý A T) không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Do chị Triệu Thị P (Triệu Thị T) là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Như vậy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung và án phí là có căn cứ.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; các điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Triệu Thị P (Triệu Thị T) đối với anh Triệu Văn H (Lý A T). Chị Triệu Thị P (Triệu Thị T) được ly hôn anh Triệu Văn H (Lý A T).

2. Về con chung: Các con chung là Triệu Thị H, sinh ngày 15/7/2000 và Triệu Thu P, sinh ngày 28/02/2003 đã khôn lớn trưởng thành, các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Giao con chung là Triệu Ngọc T, sinh ngày 29/11/2009 cho chị Triệu Thị P (Triệu Thị T) được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi. Anh Triệu Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tải sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Buộc chị Triệu Thị P (Triệu Thị T) phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0002830 ngày 17/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái. Xác nhận chị Triệu Thị P (Triệu Thị T) đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: chị Triệu Thị P (Triệu Thị T) có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Triệu Văn H (Lý A T) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương nơi cư trú.

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại 30 Luật Thi hành án dân sự".*

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND, THADS huyện;
- UBND xã A – Văn Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HS,TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Quang Sáng